

Bản án số: 16/2019/HNGĐ-PT
Ngày: 24 -5 -2019
V/v tranh chấp yêu cầu hủy việc kết
hôn trái pháp luật và không công
nhận vợ chồng.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH VĨNH LONG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Hữu Tuấn

Các Thẩm phán: Bà Huỳnh Thị Kiều Duyên

Bà Sơn Nữ Phà Ca

- Thư ký phiên tòa: Ông Thái Thành Đạt – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh
Vĩnh Long.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Vĩnh Long: Bà Nguyễn Ngọc
Bích – Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Ngày 24 tháng 5 năm 2019 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Vĩnh Long xét
xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 14/2019/TLPT – HNGĐ ngày 02 tháng 4
năm 2019 về: “Tranh chấp yêu cầu hủy việc kết hôn trái pháp luật và không công
nhận vợ chồng”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 05/2019/HNGĐ-ST ngày 23 tháng 01 năm
2019 của Tòa án nhân dân huyện V, tỉnh Vĩnh Long bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 15/2019/QĐ-PT ngày
22 tháng 4 năm 2019, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Chị Bùi Thị Hương T, cư trú tại: Đường Q, phường N, quận
P, Thành phố Hồ Chí Minh.

- *Bị đơn:* Anh Phạm Thanh G, cư trú tại: Ấp H, xã C, huyện V, tỉnh Vĩnh
Long.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:* Ủy ban nhân dân xã C, huyện V,
tỉnh Vĩnh Long.

Người đại diện theo pháp luật của Ủy ban nhân dân xã C: Ông Trương
Thành D, chức vụ: Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã C.

Người đại diện theo ủy quyền: Anh Nguyễn Minh D1, chức vụ: Công chức Tư pháp - hộ tịch Ủy ban nhân dân xã C (theo văn bản ủy quyền ngày 04/10/2018 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã C).

- *Người kháng cáo:* Anh Phạm Thanh G là bị đơn.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện ngày 21/8/2018 và quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn chị Bùi Thị Hương T trình bày: Chị và anh Phạm Thanh G chung sống với nhau từ ngày 01 tháng 4 năm 2010 nhưng chưa đăng ký kết hôn. Vào ngày 18/8/2010, anh G đến Ủy ban nhân dân xã C đăng ký kết hôn, chị không ký tên vào tờ khai đăng ký kết hôn và không ký vào sổ hộ tịch vì lúc đó chị đang ở Thành phố Hồ Chí Minh. Sau khi nhận giấy chứng nhận kết hôn, anh G đưa cho chị và chị có ký tên vào giấy chứng nhận kết hôn. Việc anh G tự đi đăng ký kết hôn không có mặt chị là không đúng theo quy định pháp luật. Chị yêu cầu hủy giấy chứng nhận kết hôn số 66 quyển số 1 ngày 18/8/2010 giữa chị và anh G và tuyên bố không công nhận quan hệ vợ chồng giữa chị và anh G. Ngoài ra chị không có yêu cầu gì khác.

Tại biên bản ghi lời khai ngày 29/10/2018 và quá trình giải quyết vụ án bị đơn anh Phạm Thanh G trình bày: Anh và chị T có tổ chức đám cưới, vài tháng sau anh mới đi đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã C. Khi đăng ký kết hôn, không có mặt chị T. Sau khi anh ký tên vào giấy chứng nhận kết hôn, anh mang về đưa cho chị T giữ. Trong giấy chứng nhận kết hôn phần bên người vợ ký tên có chữ ký nhưng anh không biết có đúng là của chị T hay không. Việc chị T yêu cầu hủy giấy chứng nhận kết hôn và tuyên bố không công nhận anh và chị T có quan hệ vợ chồng, anh không đồng ý. Về tài sản chung của vợ chồng, anh không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại bản khai ngày 04 tháng 10 năm 2018 và quá trình giải quyết vụ án người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Ủy ban nhân dân xã C, huyện V do anh Nguyễn Minh D1 đại diện trình bày: Vào ngày 18/8/2010 anh Phạm Thanh G có đến Ủy ban nhân dân xã C làm giấy chứng nhận kết hôn với chị Bùi Thị Hương T, thời điểm đăng ký kết hôn không có mặt chị T nhưng do chỗ quen biết nên anh làm thủ tục đăng ký kết hôn. Đối với yêu cầu khởi kiện của chị T, Ủy ban nhân dân xã C đề nghị Tòa án xem xét hủy giấy chứng nhận kết hôn của Ủy ban nhân dân xã C cấp ngày 18/8/2010 vì Ủy ban nhân dân xã C không có thẩm quyền thu hồi và hủy giấy chứng nhận kết hôn.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 05/2019/HNGĐ-ST ngày 23 tháng 01 năm 2019 của Tòa án nhân dân huyện V, tỉnh Vĩnh Long đã quyết định:

Căn cứ vào Điều 8, 9, 11, 12 Luật Hôn nhân và Gia đình; Điều 28, 35, 39, 147 Bộ luật Dân sự; Điều 3, Điểm a Khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu,

miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án ngày 30 tháng 12 năm 2016.

Tuyên xử: Chấp nhận yêu cầu của chị Bùi Thị Hương T.

Hủy giấy chứng nhận kết hôn số 66 quyền số 1 ngày 18/8/2010 của Ủy ban nhân dân xã C huyện V tỉnh Vĩnh Long cấp cho anh Phạm Thanh G và chị Bùi Thị Hương T.

Không công nhận anh Phạm Thanh G và chị Bùi Thị Hương T là vợ chồng.

Về con chung: Chị Bùi Thị Hương T và anh Phạm Thanh G xác định anh chị không có con chung không yêu cầu Tòa án giải quyết. Miễn xét.

Tài sản chung: Chị Bùi Thị Hương T và anh Phạm Thanh G không yêu cầu Tòa án giải quyết. Miễn xét.

Các khoản nợ phải thu, phải trả: Chị Bùi Thị Hương T và anh Phạm Thanh G không yêu cầu Tòa án giải quyết. Miễn xét.

Ngoài ra án sơ thẩm còn tuyên về án phí, việc thi hành án và quyền kháng cáo của các đương sự theo quy định của pháp luật.

Ngày 11/02/2019, bị đơn anh Phạm Thanh G kháng cáo yêu cầu công nhận giấy chứng nhận kết hôn của anh và chị T có giá trị pháp lý.

Về tài sản chung: Anh yêu cầu chia phần đất tại thửa 103, tờ bản đồ số 12 diện tích 1.544,9m² và thửa 104 tờ bản đồ số 12 diện tích 1.042,1m² tọa lạc tại ấp H, xã C, huyện V, tỉnh Vĩnh Long thành hai phần bằng nhau, chia cho anh một phần, chị T một phần.

Tại phiên tòa phúc thẩm anh G giữ nguyên yêu cầu kháng cáo. Chị T giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, trường hợp không được Tòa án chấp nhận chị yêu cầu được ly hôn với anh G.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Ủy ban nhân dân xã C, do anh D1 đại diện có đơn đề nghị xét xử vắng mặt, căn cứ Khoản 2 Điều 296 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 Tòa án tiến hành xét xử phúc thẩm vắng mặt đối với họ.

[2] Chị T và anh G có tổ chức đám cưới, chung sống với nhau từ tháng 4 năm 2010, đến ngày 18/8/2010 thì anh G đến Ủy ban nhân dân xã C đăng ký kết hôn. Về điều kiện kết hôn thì chị T và anh G có đủ các điều kiện kết hôn theo quy định tại Điều 9 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2000. Khi tiến hành thủ tục đăng ký kết hôn chỉ có anh G có mặt tại Ủy ban nhân dân xã có thẩm quyền, còn chị T không có mặt. Theo quy định tại Điều 14 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2000, khi tổ chức việc đăng ký kết hôn phải có mặt, hai bên nam, nữ kết hôn, đại diện cơ quan đăng ký kết hôn yêu cầu hai bên cho biết ý muốn tự nguyện kết hôn, nếu hai bên đồng ý kết hôn thì trao Giấy chứng nhận đăng ký kết hôn cho hai bên. Tuy

nhiên sau khi có giấy chứng nhận kết hôn chị T cũng ký vào giấy chứng nhận kết hôn này, chị không khiếu nại việc đăng ký kết hôn không có mặt chị. Chị T, anh G chung sống với nhau được khoảng 8 năm. Hai người có 01 con chung, cháu sinh ra khoảng 01 tháng thì chết. Theo chị T trình bày đến năm 2014 thì vợ chồng mới phát sinh mâu thuẫn do anh G quan hệ với người phụ nữ khác và có con riêng. Căn cứ quy định tại Điểm c.2 Điều 2 Nghị quyết số 02/2000/NQ-HĐTP ngày 23/12/2000 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2000 thì không coi việc đăng ký kết hôn nói trên là vi phạm nghi thức theo quy định tại Điều 14 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2000. Vì vậy việc chị T khởi kiện yêu cầu hủy giấy chứng nhận kết hôn và tuyên bố không công nhận chị T và anh G có quan hệ vợ chồng là không có căn cứ chấp nhận. Kháng cáo của anh G về việc không đồng ý hủy việc kết hôn là có căn cứ. Tuy nhiên xét thấy giữa chị T và anh G đã không còn chung sống với nhau khoảng 01 năm, vợ chồng không quan tâm chăm sóc lẫn nhau, không thực hiện quyền và nghĩa vụ của vợ chồng, ai biết bốn phần của người đó. Xét thấy quan hệ hôn nhân giữa chị T và anh G lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được, vì vậy căn cứ Khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014, chấp nhận yêu cầu của chị T xin ly hôn với anh G.

[3] Anh G kháng yêu cầu chia cho anh và chị T mỗi người 1/2 phần đất tại thửa 103, tờ bản đồ số 12 diện tích 1.544,9m² và thửa 104 tờ bản đồ số 12 diện tích 1.042,1m² tọa lạc tại ấp H, xã C, huyện V, tỉnh Vĩnh Long; nhận thấy trong giai đoạn xét xử sơ thẩm các đương sự không yêu cầu Tòa án cấp sơ thẩm giải quyết, theo quy định tại Điều 293 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 thì yêu cầu kháng cáo này của anh G không thuộc phạm vi xét xử phúc thẩm. Anh G được quyền khởi kiện ở vụ kiện khác theo quy định của pháp luật tố tụng dân sự về yêu cầu chia tài sản nói trên giữa anh với chị T.

[4] Tại phiên tòa Kiểm sát viên phát biểu việc tuân theo pháp luật trong quá trình giải quyết vụ án và đề nghị: Chấp nhận một phần yêu cầu kháng cáo của anh Phạm Thanh G và sửa bản án sơ thẩm; không chấp nhận yêu cầu của chị Bùi Thị Hương T về việc hủy giấy chứng nhận kết hôn số 66 quyền số 1 ngày 18/8/2010 của Ủy ban nhân dân xã C, huyện V, tỉnh Vĩnh Long cấp cho anh Phạm Thanh G và chị Bùi Thị Hương T và không công nhận anh Phạm Thanh G và chị Bùi Thị Hương T là vợ chồng.

Nhận thấy đề nghị của Kiểm sát viên phù hợp với tài liệu, chứng cứ trong hồ sơ, áp dụng đúng quy định của pháp luật nên được chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Khoản 2 Điều 308, Khoản 1 Điều 309 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Chấp nhận một phần yêu cầu kháng cáo của anh Phạm Thanh G và sửa Bản án sơ thẩm số 05/2019/HNGĐ-ST ngày 23 tháng 01 năm 2019 của Tòa án nhân dân huyện V, tỉnh Vĩnh Long.

Áp dụng Điều 8, 9, 10 và Điều 56 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014, Điểm a Khoản 5 Điều 27, Khoản 2 Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Không chấp nhận yêu cầu của chị Bùi Thị Hương T về việc: Hủy giấy chứng nhận kết hôn số 66 quyền số 1 ngày 18/8/2010 của Ủy ban nhân dân xã C, huyện V, tỉnh Vĩnh Long cấp cho anh Phạm Thanh G và chị Bùi Thị Hương T và tuyên bố không công quan hệ vợ chồng giữa chị Bùi Thị Hương T và anh Phạm Thanh G.

2. Cho chị Bùi Thị Hương T được ly hôn với anh Phạm Thanh G.

3. Anh Phạm Thanh G được quyền khởi kiện ở vụ kiện khác theo quy định của pháp luật tố tụng dân sự đối với yêu cầu chia phần đất tại thửa 103, tờ bản đồ số 12 diện tích 1.544,9m² và thửa 104 tờ bản đồ số 12 diện tích 1.042,1m² tọa lạc tại ấp H, xã C, huyện V, tỉnh Vĩnh Long.

4. Chị Bùi Thị Hương T phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm, chị T đã nộp tạm ứng án phí 300.000 đồng theo biên lai thu số 9496 ngày 27/12/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện V được khấu trừ; anh Phạm Thanh G không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm, hoàn trả cho anh G 300.000 đồng tạm ứng án phí phúc thẩm theo biên lai thu số 9572 ngày 15/02/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện V.

Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị phúc thẩm có hiệu lực pháp luật thi hành.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- TANDCC: 01b;
- VKSNDTVL: 02b
- CATANDTVL: 01b;
- TANDHV: 01b;
- THADSHV: 02b;
- UBND xã C: 01b;
- Đ/sự: 03b;
- Lưu: VT, hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Hữu Tuấn